

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282,385,452,001	284,630,001,494
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,851,110,788	20,196,093,317
1.	Tiền	111		7,851,110,788	20,196,093,317
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,288,467,709	161,949,968,182
1.	Phải thu khách hàng	131		81,829,150,189	73,478,965,586
2.	Trả trước cho người bán	132		71,350,141,719	67,557,857,034
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		32,109,175,801	21,006,455,908
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(93,310,346)
IV.	Hàng tồn kho	140		64,192,766,415	80,619,238,531
1.	Hàng tồn kho	141	V.2	64,192,766,415	80,619,238,531
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25,053,107,089	21,864,701,464
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,995,592,347	2,048,123,923
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,969,864,832	13,172,505,038
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	8,087,649,910	6,644,072,503

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đông, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Mẫu số :Q-01d

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2010
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372,785,481,463	360,348,520,237
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		356,435,536,044	344,040,676,750
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	294,450,847,063	301,604,694,736
	<i>Nguyên giá</i>	222		350,106,793,951	348,920,879,777
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(55,655,946,888)	(47,316,185,041)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.5	9,557,535,387	9,648,687,471
	<i>Nguyên giá</i>	228		10,260,243,764	10,260,243,764
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(702,708,377)	(611,556,293)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		52,427,153,594	32,787,294,543
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,054,521,263	10,610,787,183
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.6		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		11,054,521,263	10,610,787,183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5,295,424,156	5,697,056,304
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,186,949,616	5,587,390,627
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		108,474,540	109,665,677
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		655,170,933,464	644,978,521,731

0

-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đông, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Mẫu số :Q-01d

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		351,413,660,491	321,442,966,641
I.	Nợ ngắn hạn	310		248,664,922,533	213,195,562,016
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	186,136,038,354	146,974,824,132
2.	Phải trả người bán	312		19,931,065,795	50,294,069,675
3.	Người mua trả tiền trước	313		3,167,085,113	2,938,565,775
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,840,318,278	3,461,789,198
5.	Phải trả người lao động	315		2,571,658,542	2,568,339,758
6.	Chi phí phải trả	316		2,700,975,000	1,530,000,000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8	23,118,510,514	5,171,672,479
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,199,270,937	256,300,999
II.	Nợ dài hạn	330		102,748,737,958	108,247,404,625
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.9	102,652,734,740	108,151,401,407
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		96,003,218	96,003,218
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302,751,810,403	322,538,785,978
I.	Vốn chủ sở hữu	410		302,751,810,403	322,538,785,978
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		107,100,000,000	107,100,000,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	261,744,862
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		7,102,231,273	2,580,392,451
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6,971,693,025	2,458,966,203
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,243,580,607	2,579,785
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78,334,305,498	111,135,102,677
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,005,462,570	996,769,112
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655,170,933,464	644,978,521,731

(0)

-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:	05			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hải Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Hồ Thị Hòa

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý I/2011	Lũy kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý I/2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	194,872,832,232	122,307,997,211	194,872,832,232	122,307,997,211
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47,194,200	299,245,243	47,194,200	299,245,243
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194,825,638,032	122,008,751,968	194,825,638,032	122,008,751,968
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	149,339,363,098	90,790,066,566	149,339,363,098	90,790,066,566
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,486,274,934	31,218,685,402	45,486,274,934	31,218,685,402
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6,373,033,860	4,202,627,262	6,373,033,860	4,202,627,262
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	14,810,244,316	10,677,994,476	14,810,244,316	10,677,994,476
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,886,618,769	5,672,165,685	6,886,618,769	5,672,165,685
8.	Chi phí bán hàng	24		12,173,363,592	7,453,409,286	12,173,363,592	7,453,409,286
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,983,819,679	5,913,597,847	5,983,819,679	5,913,597,847
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,891,881,207	11,376,311,055	18,891,881,207	11,376,311,055
11.	Thu nhập khác	31		339,040,815	569,634,094	339,040,815	569,634,094
12.	Chi phí khác	32		69,465,232	60,342,240	69,465,232	60,342,240
13.	Lợi nhuận khác	40		269,575,583	509,291,854	269,575,583	509,291,854
14.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	45					

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19,161,456,790	11,885,602,909	19,161,456,790	11,885,602,909
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2,518,177,210		2,518,177,210	-
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(126,812,115)		(126,812,115)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16,770,091,695	11,885,602,909	16,770,091,695	11,885,602,909
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	5,462,570	(4,505,057)	5,462,570	(4,505,057)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	62	16,764,629,125	11,890,107,966	16,764,629,125	11,890,107,966
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hò Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2010
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		19,161,456,790	11,885,602,909
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		8,430,913,931	5,961,779,801
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(443,734,080)	296,045,238
-	Chi phí lãi vay	06		6,886,618,769	5,595,752,330
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		34,035,255,410	23,739,180,278
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,486,126,382)	(53,184,978,386)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,426,472,116	(21,351,906,725)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,691,853,705)	20,968,005,760
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		452,972,587	(44,082,585)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6,886,618,769)	(5,595,752,330)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,117,627,018)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12,793,727,908)	(855,423,483)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,061,253,669)	(36,324,957,471)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(43,664,350,905)	(24,295,585,709)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			32,409,091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443,734,080	17,536,441
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,220,616,825)	(24,245,640,177)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Mẫu số : Q-03d

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	172,995,745,671
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,331,584,979)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(727,272,727)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32,936,887,965
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,344,982,529)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,821,764,375
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,851,110,788

(0)

Hải Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

BẢNG TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	59 772 013 351	245 311 708 758	29 374 907 856	1 338 709 994	13 097 483 000	26 056 818	348 920 879 777
- Mua trong năm			913 636 364	272 277 810			1 185 914 174
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	59 772 013 351	245 311 708 758	30 288 544 220	1 610 987 804	13 097 483 000	26 056 818	350 106 793 951
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	4 611 215 297	39 165 948 477	3 013 437 060	339 842 258	171 529 815	14 212 134	47 316 185 041
- Khấu hao trong năm	916 736 628	6 356 646 573	842 462 739	76 378 832	145 365 672	2 171 403	8 339 761 847
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Giảm khác							
Số cuối năm	5 527 951 925	45 522 595 050	3 855 899 799	416 221 090	316 895 487	16 383 537	55 655 946 888
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	55 160 798 054	206 145 760 281	26 361 470 796	998 867 736	12 925 953 185	11 844 684	301 604 694 736
- Tại ngày cuối năm	54 244 061 426	199 789 113 708	26 432 644 421	1 194 766 714	12 780 587 513	9 673 281	294 450 847 063
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

bảng tăng giảm TSCĐ vô hình HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	10 194 858 104			65 385 660			10 260 243 764
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10 194 858 104			65 385 660			10 260 243 764
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	561 931 329			49 624 964			611 556 293
- Khấu hao trong năm	89 019 945			2 132 139			91 152 084
- Tặng khác							
- Giảm khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	650 951 274			51 757 103			702 708 377
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	9 632 926 775			15 760 696			9 648 687 471
- Tại ngày cuối năm	9 543 906 830			13 628 557			9 557 535 387
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.1 Tiền

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Tiền mặt	464 635 161	273 507 571
Tiền gửi ngân hàng	7 386 475 627	19 922 585 746
Tiền đang chuyển		
Cộng	7 851 110 788	20 196 093 317

V.2 Hàng tồn kho

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Nguyên liệu vật liệu	25 017 866 366	33 410 991 026
Công cụ dụng cụ	5 172 297 107	5 242 708 687
Chi phí SXKD dở dang	4 940 058 880	10 233 688 615
Thành phẩm	29 046 898 645	31 731 465 365
Hàng gửi bán	15 645 417	384 838
Cộng	64 192 766 415	80 619 238 531

V.3 Tài sản ngắn hạn khác

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Tài sản thiếu chờ xử lý	252 580 796	196 662 380
Tạm ứng	5 732 867 987	3 620 505 475
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 102 201 127	2 826 904 648
	8 087 649 910	6 644 072 503

V.4 Tài sản cố định hữu hình(phụ lục 01)

V.5 Tài sản cố định vô hình(phụ lục 02)

V.7 Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Ngân hàng đầu tư và phát triển	104 364 170 984	104 687 669 885
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	53 530 397 964	26 855 965 027
Ngân hàng HSBC	28 241 469 406	15 431 189 220
Cộng	186 136 038 354	146 974 824 132

V.8 Phải trả phải nộp khác

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	23 365 887	23 365 887
Kinh phí công đoàn	22 703 294	80 676 262
Bảo hiểm xã hội	399 036 640	
Bảo hiểm thất nghiệp	32 999 683	738 742
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	363 464 768	315 708 572
Phải trả cổ tức	21 053 133 317	3 675 230 756
Phải trả phải nộp khác	1 223 806 925	1 075 952 260
Cộng	23 118 510 514	5 171 672 479

V.9 Vay và nợ dài hạn

	Đến 31/3/2011	Đến 01/01/2011
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương	4 648 734 740	6 148 734 740
Ngân hàng TMCP xăng dầu petrolimex	44 004 000 000	48 002 666 667
Trái phiếu phát hành	54 000 000 000	54 000 000 000
Cộng	102 652 734 740	108 151 401 407

6.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý 1/2010
Doanh thu bán hàng hóa	4 255 050 415	10 252 623 651	4 255 050 415	10 252 623 651
Doanh thu bán thành phẩm	190 617 781 817	112 055 373 560	190 617 781 817	112 055 373 560
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
Cộng	194 872 832 232	122 307 997 211	194 872 832 232	122 307 997 211

6.2 Giá vốn

	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý 1/2010
Giá vốn hàng hóa	3 742 526 920	9 395 844 266	3 742 526 920	9 395 844 266
Giá vốn thành phẩm	145 596 836 178	81 394 222 300	145 596 836 178	81 394 222 300
Cộng	149 339 363 098	90 790 066 566	149 339 363 098	90 790 066 566

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý 1/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504 566 254	19 672 004	504 566 254	19 672 004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5 868 467 606	4 182 955 258	5 868 467 606	4 182 955 258
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	6 373 033 860	4 202 627 262	6 373 033 860	4 202 627 262

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm 2010 đến cuối quý 1/2010
Lãi tiền vay	6 886 618 769	5 672 165 685	6 886 618 769	5 672 165 685
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7 923 625 547	5 005 828 791	7 923 625 547	5 005 828 791
Cộng	14,810,244,316	10 677 994 476	14 810 244 316	10 677 994 476

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Hồ Thị Hoè

Hoà Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại KCN phía nam, xã Vân Tiến, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;

- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái

thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả
- Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty có 1 công ty con, chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
Địa chỉ : KCN phía nam, xã Vân Tiên,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Hoạt động chính: Là công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại và sản xuất các sản phẩm nhựa.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2011 : 78 684 655 679 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,76%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,76%

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1+số 2+3. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam